ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐẠI ĐỒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1349/QĐ-UBND	*Đại Đồng, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ về đất do UBND xã quản lý và hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu trồng trên đất do UBND xã quản lý trong phạm vi GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội số: số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; số 40/2026/QH16 ngày 24/8/2026 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về

Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; 327/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, làm chủ đầu tư các dự án phục vụ giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án thành phần 9: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 235/UBND-TH ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 31/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2);

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-HĐ ngày 05/11/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để dự

án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1);

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 15/9/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng thông báo thu hồi đất để thực hiện để dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tổ chuyên môn giúp việc khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Thông báo số 186/TB-UBND ngày 13/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về việc hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình 325/TTr-KT ngày 09/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất do UBND xã Đại Đồng quản lý khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: **242.279,865m²** *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi chín phẩy tăm trăm sáu lăm mét vuông)* đất; Trong đó: 31.524,565m² đất chuyên trồng lúa nước (LUC); 86.114,3m² đất giao thông (DGT); 40.638,2m² đất thủy lợi (DTL); 59.095,2m²Đất mặt nước chuyên dùng (MNC); 898,1m² đất nông nghiệp khác (NHK); 290,5m² đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD); 8.226,5m² đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); 13.587,0m² đất nuôi trồng thủy sản (NTS); 342,0m² đất trồng cây lâu năm (CLN); 389,6m² đất công trình xử lý chất thải (DRA); 35,2m² đất công trình năng lượng (DNL); 124,7m² đất chuyên dùng khác (DCK); 1.014,0m² đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

2. Số tiền bồi thường, hỗ trợ là: **54.578,165m² x 125.000đồng/m² 6.822.270.625 đồng** *(Bằng chữ: Sáu tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).*

(Căn cứ theo Khoản 10 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

3. Hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có tài sản, cây cối trên đất do UBND xã quản lý.

- Số hộ gia đình, cá nhân có tài sản, cây cối: 73 hộ

- Số tiền hỗ trợ: **1.252.675.260 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi đồng)*

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ là 30 ngày kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ được Chủ tịch UBND xã Đại Đồng phê duyệt.

- Địa điểm chi trả tiền tại trụ sở UBND xã Đại Đồng hoặc địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Văn phòng HĐND-UBND xã chủ trì, phối hợp với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã thực hiện việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Đại Đồng và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện thực hiện chi trả tiền hỗ trợ theo quy định.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt; Các cơ quan đơn vị có liên quan trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA PHẬN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng)

1. Hỗ trợ quỹ đất công ích do UBND xã quản lý

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
1	Đất giao thông	11	878	122,6	DGT	0	0
2	Đất giao thông	11	568	595,7	DGT	0	0
3	Đất giao thông	11	607	12,8	DGT	0	0
4	Đất giao thông	11	879	7204,7	DGT	0	0
5	Đất thủy lợi	11	292	76,4	DTL	0	0
6	Đất thủy lợi	11	339	21,3	DTL	0	0
7	Đất thủy lợi	11	493	234	DTL	0	0
8	Đất thủy lợi	11	494	408,5	DTL	0	0
9	Đất thủy lợi	11	506	1023,9	DTL	0	0
10	Đất thủy lợi	11	507	287,3	DTL	0	0
11	Đất thủy lợi	11	529	256,5	DTL	0	0
12	Đất thủy lợi	11	565	367,9	DTL	0	0
13	Đất thủy lợi	11	605	364	DTL	0	0

14	Đất thủy lợi	11	508	43,9	DTL	0	0
15	Đất thủy lợi	11	499	345,5	DTL	0	0
16	Đất thủy lợi	11	500	671,7	DTL	0	0
17	Đất thủy lợi	11	501	230,4	DTL	0	0
18	Đất thủy lợi	11	503	238,7	DTL	0	0
19	Đất thủy lợi	11	505	29,7	DTL	0	0
20	Đất thủy lợi	11	581	183,7	DTL	0	0
21	Đất thủy lợi	11	557	237,3	DTL	0	0
22	Đất thủy lợi	11	559	45,8	DTL	0	0
23	Đất chuyên trồng lúa nước	11	463	98,7	LUC	125.000	12.337.500
24	Đất chuyên trồng lúa nước	11	509	3629,2	LUC	125.000	453.650.000
25	Đất mặt nước chuyên dùng	11	224	5	MNC	0	0
26	Đất mặt nước chuyên dùng	11	291	14,4	MNC	0	0
27	Đất mặt nước chuyên dùng	11	429	1285,4	MNC	0	0
28	Đất mặt nước chuyên dùng	11	497	6968,4	MNC	0	0
29	Đất mặt nước chuyên dùng	11	498	6720,5	MNC	0	0
30	Đất mặt nước chuyên dùng	11	514	231,1	MNC	0	0
31	Đất nông nghiệp khác	11	290	6,8	NHK	125.000	850.000
32	Đất nông nghiệp khác	11	362	203,1	NHK	125.000	25.387.500
33	Đất nông nghiệp khác	11	363	84,1	NHK	125.000	10.512.500
34	Đất nông nghiệp khác	11	371	169,4	NHK	125.000	21.175.000
35	Đất nông nghiệp khác	11	389	189	NHK	125.000	23.625.000
36	Đất nông nghiệp khác	11	390	109,6	NHK	125.000	13.700.000
37	Đất nông nghiệp khác	11	462	118,7	NHK	125.000	14.837.500
38	Đất nông nghiệp khác	11	467	17,4	NHK	125.000	2.175.000

39	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	502	128,4	NTD	0	0
40	Đất nuôi trồng thủy sản	11	336	20,1	NTS	125.000	2.512.500
41	Đất nuôi trồng thủy sản	11	492	1160,7	NTS	125.000	145.087.500
42	Đất công trình xử lý rác thải	11	512	389,6	DRA	0	0
43	Đất giao thông	12	858	361,9	DGT	0	0
44	Đất giao thông	12	1124	9316,5	DGT	0	0
45	Đất thủy lợi	12	916	22,6	DTL	0	0
46	Đất thủy lợi	12	1047	536,6	DTL	0	0
47	Đất thủy lợi	12	1051	412,3	DTL	0	0
48	Đất thủy lợi	12	1095	245,1	DTL	0	0
49	Đất thủy lợi	12	1098	412,3	DTL	0	0
50	Đất thủy lợi	12	1099	203,3	DTL	0	0
51	Đất thủy lợi	12	1123	427,8	DTL	0	0
52	Đất thủy lợi	12	1293	405,5	DTL	0	0
53	Đất chuyên trồng lúa nước	12	856	790,9	LUC	125.000	98.862.500
54	Đất chuyên trồng lúa nước	12	857	753,6	LUC	125.000	94.200.000
55	Đất chuyên trồng lúa nước	12	859	306,4	LUC	125.000	38.300.000
56	Đất chuyên trồng lúa nước	12	914	865,5	LUC	125.000	108.187.500
57	Đất chuyên trồng lúa nước	12	965	9,1	LUC	125.000	1.137.500
58	Đất mặt nước chuyên dùng	12	915	3831	MNC	0	0
59	Đất mặt nước chuyên dùng	12	964	4841,9	MNC	0	0
60	Đất mặt nước chuyên dùng	12	1086	9526,7	MNC	0	0
61	Đất mặt nước chuyên dùng	12	1209	296,5	MNC	0	0
62	Đất giao thông	30	181	190,6	DGT	0	0
63	Đất chuyên trồng lúa nước	30	193	1414,7	LUC	125.000	176.837.500

64	Đất nuôi trồng thủy sản	30	171	563,8	NTS	125.000	70.475.000
65	Đất nuôi trồng thủy sản	30	192	1870,9	NTS	125.000	233.862.500
66	Đất trồng cây lâu năm	30	190	342	CLN	125.000	42.750.000
67	Đất chuyên dùng khác	30	191	124,7	DCK	0	0
68	Đất giao thông	32	1	107	DGT	0	0
69	Đất giao thông	32	81	72,5	DGT	0	0
70	Đất thủy lợi	32	111	17,1	DTL	0	0
71	Đất chuyên trồng lúa nước	32	2	1099,1	LUC	125.000	137.387.500
72	Đất chuyên trồng lúa nước	32	15	2392,9	LUC	125.000	299.112.500
73	Đất chuyên trồng lúa nước	32	16	432,4	LUC	125.000	54.050.000
74	Đất chuyên trồng lúa nước	32	17	897,2	LUC	125.000	112.150.000
75	Đất nuôi trồng thủy sản	32	80	3462,3	NTS	125.000	432.787.500
76	Đất nuôi trồng thủy sản	42	101	373,7	DGT	0	0
77	Đất mặt nước chuyên dùng	42	85	5338,7	MNC	0	0
78	Đất mặt nước chuyên dùng	42	115	1871,5	MNC	0	0
79	Đất mặt nước chuyên dùng	42	126	1373,7	MNC	0	0
80	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	43	573	534,8	BHK	125.000	66.850.000
81	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	43	586	631	BHK	125.000	78.875.000
82	Đất giac thông	43	544	728	DGT	0	0
83	Đất giao thông	43	561	63	DGT	0	0
84	Đất giao thông	43	578	150	DGT	0	0
85	Đất giao thông	43	612	2513,3	DGT	0	0
86	Đất công trình năng lượng	43	593	35,2	DNL	0	0
87	Đất thủy lợi	43	545	202,6	DTL	0	0
88	Đất giao thông	43	577	208,6	DTL	0	0

89	Đất thủy lợi	43	605	353	DTL	0	0
90	Đất thủy lợi	43	639	495,4	DTL	0	0
91	Đất chuyên trồng lúa nước	43	659	11,6	LUC	125.000	1.450.000
92	Đất mặt nước chuyên dùng	43	546	2552,4	MNC	0	0
93	Đất mặt nước chuyên dùng	43	599	3776,3	MNC	0	0
94	Đất mặt nước chuyên dùng	43	623	2782,8	MNC	0	0
95	Đất cso mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	43	579	1014	SON	0	0
96	Đất giao thông	45	51	430,6	DGT	0	0
97	Đất thủy lợi	45	7	1,5	DTL	0	0
98	Đất thủy lợi	45	9	329,1	DTL	0	0
99	Đất mặt nước chuyên dùng	45	10	1408,7	MNC	0	0
100	Đất giao thông	66	1	2005,7	DGT	0	0
101	Đất giao thông	66	21	1077,4	DGT	0	0
102	Đất giao thông	92	73	1851,7	DGT	0	0
103	Đất nuôi trồng thủy sản	92	58	6509,2	NTS	125.000	813.650.000
104	Đất chuyên trồng lúa nước	76	203	0,5	LUC	125.000	62.500
105	Đất chuyên trồng lúa nước	76	295	86,2	LUC	125.000	10.780.000
106	Đất chuyên trồng lúa nước	76	320	121,1	LUC	125.000	15.137.500
107	Đất chuyên trồng lúa nước	76	184	2,6	LUC	125.000	325.000
108	Đất chuyên trồng lúa nước	76	244	808,2	LUC	125.000	101.025.000
109	Đất chuyên trồng lúa nước	76	222	0,2	LUC	125.000	25.000
110	Đất chuyên trồng lúa nước	76	245	0,1	LUC	125.000	12.500
111	Đất chuyên trồng lúa nước	76	268	1,8	LUC	125.000	225.000
112	Đất chuyên trồng lúa nước	76	299	463,6	LUC	125.000	57.950.000

113	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76	301	72,0	NTD	0	0
114	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76	302	90,1	NTD	0	0
115	Đất chuyên trồng lúa nước	76	312	148,1	LUC	125.000	18.512.500
116	Đất chuyên trồng lúa nước	76	324	2,0	LUC	125.000	250.000
117	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	129	135,6	BHK	125.000	16.950.000
118	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	137	390,2	BHK	125.000	48.775.000
119	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	152	679,0	BHK	125.000	84.875.000
120	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	185	323,0	BHK	125.000	40.375.000
121	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	205	652,7	BHK	125.000	81.587.500
122	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	224	386,7	BHK	125.000	48.337.500
123	Đất thủy lợi	76	223	446,0	DTL	0	0
124	Đất mặt nước chuyên dùng	76	247	1188,1	MNC	0	0
125	Đất mặt nước chuyên dùng	76	270	939,5	MNC	0	0
126	Đất mặt nước chuyên dùng	76	300	1691,9	MNC	0	0
127	Đất thủy lợi	76	313	267,0	DTL	0	0
128	Đất thủy lợi	76	242	806,0	DTL	0	0
129	Đất thủy lợi	76	283	186,0	DTL	0	0
130	Đất thủy lợi	76	298	178,0	DTL	0	0
131	Đất thủy lợi	76	136	352,7	DTL	0	0
132	Đất thủy lợi	76	240	37,4	DTL	0	0
133	Đất thủy lợi	76	293	243,2	DTL	0	0
134	Đất thủy lợi	76	323	410,0	DTL	0	0
135	Đất giao thông	76	522	11504,7	DGT	0	0
136	Đất chuyên trồng lúa nước	77	371	162,7	LUC	125.000	20.340.000
137	Đất chuyên trồng lúa nước	77	384	1,2	LUC	125.000	150.000

138	Đất chuyên trồng lúa nước	77	391	120,6	LUC	125.000	15.075.000
139	Đất chuyên trồng lúa nước	77	408	8,3	LUC	125.000	1.037.500
140	Đất chuyên trồng lúa nước	77	416	632,4	LUC	125.000	79.050.000
141	Đất chuyên trồng lúa nước	77	417	1493,7	LUC	125.000	186.712.500
142	Đất chuyên trồng lúa nước	77	427	0,0	LUC	125.000	0
143	Đất chuyên trồng lúa nước	77	453	3,0	LUC	125.000	375.000
144	Đất chuyên trồng lúa nước	77	441	60,8	LUC	125.000	7.600.000
145	Đất chuyên trồng lúa nước	77	473	2,9	LUC	125.000	366.250
146	Đất chuyên trồng lúa nước	77	420	215,0	LUC	125.000	26.875.000
147	Đất chuyên trồng lúa nước	77	421	126,0	LUC	125.000	15.750.000
148	Đất chuyên trồng lúa nước	77	422	382,0	LUC	125.000	47.750.000
149	Đất chuyên trồng lúa nước	77	428	238,0	LUC	125.000	29.750.000
150	Đất chuyên trồng lúa nước	77	429	104,0	LUC	125.000	13.000.000
151	Đất chuyên trồng lúa nước	77	430	70,0	LUC	125.000	8.750.000
152	Đất chuyên trồng lúa nước	77	431	28,0	LUC	125.000	3.500.000
153	Đất chuyên trồng lúa nước	77	432	269,0	LUC	125.000	33.625.000
154	Đất chuyên trồng lúa nước	77	433	222,0	LUC	125.000	27.750.000
155	Đất chuyên trồng lúa nước	77	434	369,0	LUC	125.000	46.125.000
156	Đất chuyên trồng lúa nước	77	444	88,7	LUC	125.000	11.087.500
157	Đất chuyên trồng lúa nước	77	445	13,5	LUC	125.000	1.687.500
158	Đất chuyên trồng lúa nước	77	446	123,0	LUC	125.000	15.375.000
159	Đất chuyên trồng lúa nước	77	447	118,0	LUC	125.000	14.750.000
160	Đất chuyên trồng lúa nước	77	448	313,0	LUC	125.000	39.125.000
161	Đất chuyên trồng lúa nước	77	442	95,8	LUC	125.000	11.975.000
162	Đất chuyên trồng lúa nước	77	476	3,3	LUC	125.000	412.500

163	Đất chuyên trồng lúa nước	77	458	4,5	LUC	125.000	562.500
164	Đất chuyên trồng lúa nước	77	459	0,2	LUC	125.000	25.000
165	Đất chuyên trồng lúa nước	77	460	1,2	LUC	125.000	150.000
166	Đất chuyên trồng lúa nước	77	449	0,2	LUC	125.000	25.000
167	Đất chuyên trồng lúa nước	77	483	1075,4	LUC	125.000	134.425.000
168	Đất chuyên trồng lúa nước	77	484	31,675	LUC	125.000	3.959.375
169	Đất chuyên trồng lúa nước	77	517	71,9	LUC	125.000	8.987.500
170	Đất chuyên trồng lúa nước	77	518	4,3	LUC	125.000	537.500
171	Đất chuyên trồng lúa nước	77	507	2,6	LUC	125.000	325.000
172	Đất chuyên trồng lúa nước	77	508	1,4	LUC	125.000	175.000
173	Đất chuyên trồng lúa nước	77	509	0,4	LUC	125.000	50.000
174	Đất chuyên trồng lúa nước	77	510	2,5	LUC	125.000	312.500
175	Đất chuyên trồng lúa nước	77	493	0,9	LUC	125.000	112.500
176	Đất mặt nước chuyên dùng	77	407	33,0	MNC	0	0
177	Đất mặt nước chuyên dùng	77	506	793,6	MNC	0	0
178	Đất mặt nước chuyên dùng	77	491	1101,2	MNC	0	0
179	Đất mặt nước chuyên dùng	77	492	522,9	MNC	0	0
180	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	412	1794,7	BHK	125.000	224.337.500
181	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	349	1907,1	BHK	125.000	238.387.500
182	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	385	641,8	BHK	125.000	80.225.000
183	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	413	95,0	BHK	125.000	11.875.000
184	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	414	30,0	BHK	125.000	3.750.000
185	Đất thủy lợi	77	486	961,7	DTL	0	0
186	Đất thủy lợi	77	520	291,9	DTL	0	0
187	Đất thủy lợi	77	519	279,1	DTL	0	0

188	Đất thủy lợi	77	521	72,0	DTL	0	0
189	Đất thủy lợi	77	525	180,6	DTL	0	0
190	Đất thủy lợi	77	526	162,2	DTL	0	0
191	Đất thủy lợi	77	499	372,6	DTL	0	0
192	Đất thủy lợi	77	494	175,1	DTL	0	0
193	Đất thủy lợi	77	500	413,6	DTL	0	0
194	Đất thủy lợi	77	477	347,8	DTL	0	0
195	Đất thủy lợi	77	479	307,2	DTL	0	0
196	Đất thủy lợi	77	462	173,6	DTL	0	0
197	Đất thủy lợi	77	443	49,8	DTL	0	0
198	Đất thủy lợi	77	418	13,6	DTL	0	0
199	Đất thủy lợi	77	419	708,6	DTL	0	0
200	Đất thủy lợi	77	435	1015,1	DTL	0	0
201	Đất thủy lợi	77	436	152,4	DTL	0	0
202	Đất thủy lợi	77	437	192,8	DTL	0	0
203	Đất thủy lợi	77	454	13,0	DTL	0	0
204	Đất thủy lợi	77	399	173,0	DTL	0	0
205	Đất thủy lợi	77	400	7,8	DTL	0	0
206	Đất thủy lợi	77	382	494,2	DTL	0	0
207	Đất thủy lợi	77	410	26,0	DTL	0	0
208	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	455	24,9	BHK	125.000	3.112.500
209	Đất thủy lợi	77	456	178,3	DTL	0	0
210	Đất giao thông	77	527	18775,8	DGT	0	0
211	Đất chuyên trồng lúa nước	80	15	0,6	LUC	125.000	75.000
212	Đất chuyên trồng lúa nước	80	17	1,9	LUC	125.000	237.500

213	Đất chuyên trồng lúa nước	80	18	2,7	LUC	125.000	337.500
214	Đất chuyên trồng lúa nước	80	19	3,8	LUC	125.000	475.000
215	Đất chuyên trồng lúa nước	80	4	4,25	LUC	125.000	531.250
216	Đất chuyên trồng lúa nước	80	5	9,9	LUC	125.000	1.237.500
217	Đất chuyên trồng lúa nước	80	6	212,7	LUC	125.000	26.587.500
218	Đất chuyên trồng lúa nước	80	9	1,0	LUC	125.000	125.000
219	Đất chuyên trồng lúa nước	80	20	0,4	LUC	125.000	50.000
220	Đất chuyên trồng lúa nước	80	21	12,0	LUC	125.000	1.500.000
221	Đất chuyên trồng lúa nước	80	31	46,1	LUC	125.000	5.762.500
222	Đất chuyên trồng lúa nước	80	33	127,5	LUC	125.000	15.937.500
223	Đất chuyên trồng lúa nước	80	34	0,55	LUC	125.000	68.750
224	Đất chuyên trồng lúa nước	80	36	5,9	LUC	125.000	737.500
225	Đất chuyên trồng lúa nước	80	37	318,7	LUC	125.000	39.837.500
226	Đất chuyên trồng lúa nước	80	49	9,5	LUC	125.000	1.187.500
227	Đất chuyên trồng lúa nước	80	50	8,1	LUC	125.000	1.012.500
228	Đất chuyên trồng lúa nước	80	64	135,2	LUC	125.000	16.900.000
229	Đất chuyên trồng lúa nước	80	65	3,4	LUC	125.000	425.000
230	Đất chuyên trồng lúa nước	80	67	1,75	LUC	125.000	218.750
231	Đất chuyên trồng lúa nước	80	68	2,2	LUC	125.000	275.000
232	Đất chuyên trồng lúa nước	80	69	8,8	LUC	125.000	1.100.000
233	Đất chuyên trồng lúa nước	80	70	3,9	LUC	125.000	487.500
234	Đất chuyên trồng lúa nước	80	71	3,4	LUC	125.000	425.000
235	Đất chuyên trồng lúa nước	80	72	5,3	LUC	125.000	662.500
236	Đất chuyên trồng lúa nước	80	73	10,5	LUC	125.000	1.312.500
237	Đất chuyên trồng lúa nước	80	74	10,3	LUC	125.000	1.287.500

238	Đất chuyên trồng lúa nước	80	76	1,3	LUC	125.000	162.500
239	Đất chuyên trồng lúa nước	80	96	30,6	LUC	125.000	3.825.000
240	Đất chuyên trồng lúa nước	80	97	357,85	LUC	125.000	44.731.250
241	Đất chuyên trồng lúa nước	80	98	51	LUC	125.000	6.375.000
242	Đất chuyên trồng lúa nước	80	99	865,4	LUC	125.000	108.175.000
243	Đất chuyên trồng lúa nước	80	100	5,6	LUC	125.000	700.000
244	Đất chuyên trồng lúa nước	80	82	39,8	LUC	125.000	4.975.000
245	Đất chuyên trồng lúa nước	80	83	86,5	LUC	125.000	10.812.500
246	Đất chuyên trồng lúa nước	80	103	1	LUC	125.000	125.000
247	Đất chuyên trồng lúa nước	80	104	180,5	LUC	125.000	22.562.500
248	Đất chuyên trồng lúa nước	80	123	425,7	LUC	125.000	53.212.500
249	Đất chuyên trồng lúa nước	80	128	3,2	LUC	125.000	400.000
250	Đất chuyên trồng lúa nước	80	131	0,7	LUC	125.000	87.500
251	Đất chuyên trồng lúa nước	80	160	2	LUC	125.000	250.000
252	Đất chuyên trồng lúa nước	80	161	14,7	LUC	125.000	1.837.500
253	Đất chuyên trồng lúa nước	80	162	13,3	LUC	125.000	1.662.500
254	Đất thủy lợi	80	2	150,1	DTL	0	0
255	Đất thủy lợi	80	3	78,1	DTL	0	0
256	Đất thủy lợi	80	24	170,2	DTL	0	0
257	Đất thủy lợi	80	53	407,1	DTL	0	0
258	Đất thủy lợi	80	54	361,8	DTL	0	0
259	Đất thủy lợi	80	55	1382,6	DTL	0	0
260	Đất thủy lợi	80	25	273,0	DTL	0	0
261	Đất thủy lợi	80	26	226,8	DTL	0	0
262	Đất thủy lợi	80	27	235,0	DTL	0	0

263	Đất thủy lợi	80	28	130,0	DTL	0	0
264	Đất thủy lợi	80	29	222,0	DTL	0	0
265	Đất thủy lợi	80	79	231,2	DTL	0	0
266	Đất thủy lợi	80	80	289	DTL	0	0
267	Đất thủy lợi	80	77	164,6	DTL	0	0
268	Đất thủy lợi	80	78	182	DTL	0	0
269	Đất thủy lợi	80	108	1316	DTL	0	0
270	Đất thủy lợi	80	106	2828,8	DTL	0	0
271	Đất thủy lợi	80	109	155,5	DTL	0	0
272	Đất thủy lợi	80	125	359,0	DTL	0	0
273	Đất thủy lợi	80	136	585,5	DTL	0	0
274	Đất thủy lợi	80	137	293,4	DTL	0	0
275	Đất thủy lợi	80	156	180,0	DTL	0	0
276	Đất thủy lợi	80	189	44,1	DTL	0	0
277	Đất thủy lợi	80	190	14,6	DTL	0	0
278	Đất giao thông	80	243	14.483,8	DGT	0	0
279	Đất chuyên trồng lúa nước	81	78	10,4	LUC	125.000	1.300.000
280	Đất chuyên trồng lúa nước	81	118	574,7	LUC	125.000	71.837.500
281	Đất chuyên trồng lúa nước	81	140	1173,3	LUC	125.000	146.662.500
282	Đất chuyên trồng lúa nước	81	141	109,1	LUC	125.000	13.637.500
283	Đất chuyên trồng lúa nước	81	143	72,5	LUC	125.000	9.062.500
284	Đất chuyên trồng lúa nước	81	161	105	LUC	125.000	13.125.000
285	Đất chuyên trồng lúa nước	81	206	5,8	LUC	125.000	725.000
286	Đất chuyên trồng lúa nước	81	210	0,3	LUC	125.000	37.500
287	Đất chuyên trồng lúa nước	81	211	98,5	LUC	125.000	12.312.500

288	Đất chuyên trồng lúa nước	81	288	226,9	LUC	125.000	28.362.500
289	Đất chuyên trồng lúa nước	81	288	0,3	LUC	125.000	37.500
290	Đất chuyên trồng lúa nước	81	288	0,3	LUC	125.000	37.500
291	Đất chuyên trồng lúa nước	81	272	0,3	LUC	125.000	37.500
292	Đất chuyên trồng lúa nước	81	281	4,7	LUC	125.000	587.500
293	Đất chuyên trồng lúa nước	81	188	36,9	LUC	125.000	4.612.500
294	Đất chuyên trồng lúa nước	81	244	5279,2	LUC	125.000	659.900.000
295	Đất thủy lợi	81	26	18,1	DTL	0	0
296	Đất thủy lợi	81	79	1242,2	DTL	0	0
297	Đất thủy lợi	81	154	404,6	DTL	0	0
298	Đất thủy lợi	81	205	705,8	DTL	0	0
299	Đất thủy lợi	81	264	134,4	DTL	0	0
300	Đất thủy lợi	81	129	423,7	DTL	0	0
301	Đất thủy lợi	81	130	3098,8	DTL	0	0
302	Đất thủy lợi	81	131	63,9	DTL	0	0
303	Đất thủy lợi	81	104	415,1	DTL	0	0
304	Đất thủy lợi	81	105	472,7	DTL	0	0
305	Đất thủy lợi	81	80	138,3	DTL	0	0
306	Đất thủy lợi	81	117	40,4	DTL	0	0
307	Đất thủy lợi	81	168	229,4	DTL	0	0
308	Đất thủy lợi	81	167	56,2	DTL	0	0
309	Đất thủy lợi	81	169	677,2	DTL	0	0
310	Đất thủy lợi	81	233	42,7	DTL	0	0
311	Đất thủy lợi	81	234	60,5	DTL	0	0
312	Đất thủy lợi	81	225	124,9	DTL	0	0

313	Đất thủy lợi	81	226	514,1	DTL	0	0
314	Đất thủy lợi	81	268	247	DTL	0	0
315	Đất thủy lợi	81	269	6,8	DTL	0	0
316	Đất thủy lợi	81	253	157,9	DTL	0	0
317	Đất thủy lợi	81	200	144,1	DTL	0	0
318	Đất thủy lợi	81	185	6,9	DTL	0	0
319	Đất thủy lợi	81	160	176,8	DTL	0	0
320	Đất thủy lợi	81	189	337,7	DTL	0	0
321	Đất thủy lợi	81	227	275,1	DTL	0	0
322	Đất thủy lợi	81	263	1114,9	DTL	0	0
323	Đất giao thông	81	288	14172,3	DGT	0	0
				242.279,865			**6.822.270.625**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÓ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TẠI XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

Kèm theo Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng)

2. Hỗ trợ tài sản, cây trồng cho các hộ gia đình, cá nhân có tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
																1.225.000
1	**Đặng Thị Vẽ**															
		66	1	100		Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	2	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	6	0	450.000	50%	225.000
																2.612.500
2	**Đặng Văn Đức**															
		66	1	205		Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	1	0	1.500.000	0	50%	750.000
						Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	2	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây chuối	1	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
						Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	10	0	750.000	50%	375.000
						Cây sung	1	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
						Cây móc mật	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	300.000	0	1	0	150.000	50%	75.000
						Cây đu đủ	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8m	100.000	0	1	0	50.000	50%	25.000
																5.520.500
3	**Nguyễn Văn Sáu**															
		66	1	450		Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	1	0	3.750.000	0	50%	1.875.000
						Cây nhãn	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	1	0	2.700.000	0	50%	1.350.000
						Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
						Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	1	0	600.000	50%	300.000
						Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	2	0	1.000.000	50%	500.000
						Cây lộc vừng	1	cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	1	0	260.000	50%	130.000
						Cây sanh	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
						Cây chanh	1	cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây sung	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
						Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	2	0	200.000	50%	100.000
						Cây chuối	8	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	8	0	600.000	50%	300.000
						Cây sấu	1	cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	1	0	56.000	50%	28.000
						Cây đu đủ	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8m	100.000	0	1	0	50.000	50%	25.000
						Cây tre	1	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	1	0	75.000	50%	37.500
																3.278.695
4	**Bùi Văn Hùng**															
		66	1	120		Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	2	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây mít	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 4cm	250.000	1	0	250.000	0	50%	125.000
						Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	1	0	900.000	50%	450.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Sân bê tông dày 10cm		54	m2	dài 18m, rộng 3m	315.499			0	0	10%	1.703.695
5	**Lê Thị Minh**															**4.139.500**
		66	1	250		Cây bưởi	4	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	4	0	7.200.000	0	50%	3.600.000
						Cây xoài	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	1	0	425.000	50%	212.500
						Cây sung	1	Cây	1cm≤ ĐK ≤ 3cm	80.000	0	1	0	40.000	50%	20.000
						Cây dâu	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	0	114.000	50%	57.000
						Cây roi	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
6	**Vũ Thị Vịnh**															**7.645.000**
		66	1	140		Cây nhãn	3	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	3	0	13.500.000	0	50%	6.750.000
						Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
						Cây sung	1	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	1	0	325.000	50%	162.500
						Cây sung	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
						Cây vối	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây đu đủ	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	3	0	240.000	50%	120.000
7	**Đặng Văn Nam**															**1.012.500**
		66	1	100		Cây chuối	25	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	12	3	1.800.000	225.000	50%	1.012.500
8	**Phạm Văn San**															**3.733.000**
		66	1	360		Cây mít	5	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	5	0	5.000.000	0	50%	2.500.000
						Cây na	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	3	0	900.000	50%	450.000
						Cây đu đủ	3	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	3	0	375.000	50%	187.500
						Cây đu đủ	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	2	0	160.000	50%	80.000
						Cây quất	1	cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	2	0	200.000	50%	100.000
						Cây chuối	9	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	9	0	675.000	50%	337.500
						Cây đinh lăng	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	100.000	0	2	0	100.000	50%	50.000
						Cây sấu	1	cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	1	0	56.000	50%	28.000
						Ớt	2	m2		42.000	0	0	0	0	50%	0
9	**Trần Thanh Sơn**															**2.987.500**
		43	612	170		Cây ổi	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	6	0	3.600.000	0	50%	1.800.000
						Cây ổi	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	1	0	200.000	0	50%	100.000
						Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây đu đủ	5	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	5	0	625.000	50%	312.500
						Cây đu đủ	5	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	5	0	400.000	50%	200.000
						Cây chanh	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
						Cây móc mật	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	300.000	0	2	0	300.000	50%	150.000
10	**Đỗ Thế Sinh**															**23.725.000**
		43	612	300		Cây nhãn	8	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	8	0	30.800.000	0	50%	15.400.000
						Cây nhãn	4	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	4	0	15.000.000	0	50%	7.500.000
						Cây đinh lăng	15	Cây	4cm ≤ ĐK gốc ≤ 8m	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	0	0	50%	
						Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	5	0	300.000	50%	150.000
						Cây chuối	30	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	30	0	1.350.000	50%	675.000
						Cây đu đủ	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	0	0	0	50%	0
																343.500
11	**Khúc Chí Khoản**															
		43	612	50		Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	1	0	600.000	0	50%	300.000
						Cây xoan	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	174.000	0	1	0	87.000	50%	43.500
																1.525.000
12	**Lê Quốc Tuyền**															
		3	612	350		Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	2	0	400.000	0	50%	200.000
						Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	15	0	2.250.000	0	50%	1.125.000
						Cây táo	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	1	0	400.000	50%	200.000
																5.757.500
13	**Đỗ Xuân Thành**															
		43	612	250		Cây mít	10	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	10	0	10.000.000	0	50%	5.000.000
						Cây chuối	8	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	8	0	480.000	50%	240.000
						Cây chuối	60	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	23	0	1.035.000	50%	517.500
						Cây khế	4	cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
																1.467.500
14	**Trần Văn Kiên**															
		43	612	90		Cây hồng xiêm	2	cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.000.000	2	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây quất	2	cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	2	0	500.000	50%	250.000
						Cây chanh	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây cóc	1	cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	250.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây đu đủ	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	2	0	160.000	50%	80.000
						Cây đu đủ	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	50.000	0	1	0	25.000	50%	12.500
						Cây xạ đen	7	m2		20.000	0	0	0	0	50%	0
																7.729.500
15	**Đặng Văn Thuấn**															
		43	612	400	Nhà tạm xây tường 110, mái proximang, cao 2.5m		16,8	m2	8,5*(3-1,5)+2,7*1,5	2.624.540				0	0%	0
					Nhà tạm xây tường 110, mái proximang, cao 1,7m		19,5	m2	6,5*3	2.624.540				0	0%	0
					Nhà tạm xây tường 110, mái proximang, cao 1,8m		18	m2	6*3	2.624.540				0	0%	0
						Cây sanh	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	1	0	550.000	0	50%	275.000
						Cây sanh	18	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	18	0	8.100.000	0	50%	4.050.000
						Cây nhãn	2	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	2	0	3.850.000	50%	1.925.000
						Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	1	0	600.000	50%	300.000
						Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
						Cây táo	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	2	0	600.000	50%	300.000
						Cây na	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	2	0	500.000	50%	250.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây bơ	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây trứng cá	1	cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	1	0	189.000	50%	94.500
						Cây trứng cá	12	cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	5	0	570.000	50%	285.000
						Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	50	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
16	**Nguyễn Thị Lan**															**6.217.000**
		43	573	350		Cây vải	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	2	0	7.500.000	0	50%	3.750.000
						Cây sấu	4	cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	4	0	456.000	50%	228.000
						Cây cóc	1	cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	1	0	425.000	50%	212.500
						Cây xoan	5	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	5	0	725.000	50%	362.500
						Cây xoan nâu	2	cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	2	0	228.000	50%	114.000
						Cây sung	2	Cây	5cm< ĐK ≤ 10cm	250.000	0	2	0	250.000	50%	125.000
						Cây tre	38	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	38		2.850.000	50%	1.425.000
					Nhà tạm xây tường 110, mái proximang, cao 2.8m		15	m2	5*3	2.624.540					0%	0
17	**Đặng Văn Hùng**															**4.687.500**
		77	349	635		Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	10	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây chuối	45	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	45	0	6.750.000	0	50%	3.375.000
						Cây sưa	3	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	230.000	0	3	0	345.000	50%	172.500
						Cây sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	1	0	280.000	50%	140.000
18	**Vũ Văn Đoan**															**2.500.000**
		77	349	635		Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	10	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây chuối	20	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	20	0	3.000.000	0	50%	1.500.000
19	**Nguyễn Xuân Tiến**															**7.175.000**
		77	349	635		Cây tre	10	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	10	0	750.000	50%	375.000
						Cây chuối	17	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	17	0	3.400.000	0	50%	1.700.000
						Cây chuối	68	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	68	0	10.200.000	0	50%	5.100.000
20	**Nguyễn Văn Bầu**															**3.000.000**
		77	417	1493		Cây tre	40	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	40	0	6.000.000	0	50%	3.000.000
21	**Đặng Minh Ngọc**															**72.650.000**
		77	527	2000		Cây bưởi	58	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	58	0	145.000.000	0	50%	72.500.000
						Cây chuối	4	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	4	0	300.000	50%	150.000
22	**Đặng Văn Ngà**															**48.921.741**
		77	527	734		Cây bưởi	45	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	36	2	90.000.000	1.500.000	50%	45.750.000
						Cây nhãn	4	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1.125.000	0	4	0	1.350.000	50%	675.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây ổi	6	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	0	0	50%	0
					Hàng rào B40 cao 1,5m dài 54m, có khung		81	m2	dài 54m, cao 1,5m	176.800	0	0		0	10%	1.432.080
					Lán lợp tôn, cao 2,8m, dài 3x2m, quây tôn xung quanh		6	m2	dài 3m, rộng 2m	1.774.435	0	0		0	10%	1.064.661
23	**Trần Văn Thời**															**25.100.000**
		77	137	390,2		Cây nhãn	12	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	12	0	32.400.000	0	50%	16.200.000
						Cây bưởi	18	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	4	0	3.600.000	50%	1.800.000
						Cây mít	8	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	9	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây bơ	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây me	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây si	2	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây ổi	10	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây táo	20	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sanh	15	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	3	Cây	ĐK > 25cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây thanh long	2	Cây	Cây ở thời kỳ cho thu hoạch	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sưa	8	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây cau ăn quả	10	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây đào	3	Cây	3cm < ĐK ≤ 4cm; H ≤150cm	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	2	Cây	3cm< ĐK ≤ 5cm	150.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xạ đen	50	m2		20.000	0	0	0	0	50%	0
		77	522	502		Cây chuối	180	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	62	18	12.400.000	1.800.000	50%	7.100.000
						Cây chuối	420	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
24	**Đặng Văn Phong**															**2.625.000**
		76	312	250		Cây chuối	12	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	12	0	2.400.000	0	50%	1.200.000
						Cây chuối	19	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	19	0	2.850.000	0	50%	1.425.000
25	**Nguyễn Văn Chín**															**410.191.048**
		77	416 - Ao	656	Kè ao xây gạch chỉ giật cấp, tổng chiều dài kè trong diện thu hồi 89m		126,558	m3	dài 89m, xây giật cấp 0,22 cao 0,8m; 0,33 cao 0,8m; 0,45 cao 0,6m; 0,78 cao 0,4m; 1,0 cao 0,4m	1.938.471	126,6		245.329.058	0	30%	73.598.717

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Ao thả cá nước ngọt các loại		656	m2	Ao thả các nước ngọt các loại, thời gian từ 4-8 tháng	30.000	0,0		0	0	0%	0
		77	Đất giao thông	1846												
					- Nhà 01: Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, điện đồng bộ		36,55	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	3.218.848	36,6		117.648.879	0	30%	35.294.664
					Cửa nhôm kính		8,53	m2	Cửa nhôm kính theo đơn giá công bố tỉnh Hưng Yên	2.383.858	8,5		20.334.309	0	30%	6.100.293
					Sơn ngoài nhà không bả		69,28	m2	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	131.518	69,3		9.111.534	0	30%	2.733.460
					Sơn trong nhà không bả		69,28	m2	Sơn tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	71.642	69,3		4.963.370	0	30%	1.489.011
					- Nhà 02: Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, điện.		24,00	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn	3.218.848	24,0		77.252.342	0	30%	23.175.703
					Cửa nhôm kính		7,52	m2	Cửa nhôm kính theo đơn giá công bố tỉnh Hưng Yên	2.383.858	7,5		17.926.612	0	30%	5.377.984
					Chấn song cửa sổ bằng thép đặc 12x12		22,1558	kg	Hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12mm	46.484	22,2		1.029.882	0	30%	308.964
					Sơn ngoài nhà không bả		56,68	m2	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	131.518	56,7		7.454.413	0	30%	2.236.324
					Sơn trong nhà không bả		56,68	m2	Sơn tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	71.642	56,7		4.060.679	0	30%	1.218.204
					- Nhà WC gắn liền nhà 02 - Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, mái lợp tôn		3,8	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, mái lợp tôn	2.234.801	3,8		8.492.244	0	30%	2.547.673
					Ốp tường nhà vệ sinh gạch ceramic 300x600		16,74	m2	Ốp tường trụ cột gạch ceramic 300x600	584.021	16,7		9.776.508	0	30%	2.932.952
					Hỗ trợ di chuyển thiết bị					-					100%	0
					- Xí bệt		1	Cái	Tháo dỡ xí bệt	54.269	1,0		54.269	0	100%	54.269
					- Điều hòa cục bộ		1	Cái	Tháo dỡ điều hòa cục bộ	217.015	1,0		217.015	0	100%	217.015
					- Mái đua không xây tường gắn với nhà số 02, kết cấu kèo thép, mái lợp tôn, điện đồng bộ		46,2	m2	Mái đua mái vẩy không xây tường gắn với công trình chính mái lợp tôn	678.018	46,2		31.324.419	0	10%	3.132.442
					- Sân BTXM		46,2	m2	Sân bê tông M200	327.172	46,2		15.115.368	0	10%	1.511.537

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					- Chuồng gà xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp tôn, kèo thép, nền BTXM, có hệ thống điện		44,2	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, lợp mái tôn	2.192.635	44,2		96.914.469	0	10%	9.691.447
					Tường cạnh chuồng gà xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50		0,3575	m3	Tường xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50	2.300.645	0,4		822.480	0	10%	82.248
					Cổng thép hộp, bưng lưới thép B40		2,25	m2	Cửa lưới thép	1.101.123	2,3		2.477.527	0	10%	247.753
					Trụ cổng xây gạch chỉ cao 2,0m		0,81	m3	Xây cột, trụ gạch chỉ h<6m, vữa XM M50	2.638.083	0,8		2.136.848	0	10%	213.685
					Cổng thép hộp, bưng tôn		8,89	m2	Cửa song sắt	1.356.365	8,9		12.058.084	0	10%	1.205.808
					Tường rào B40, khung thép hộp		5,76	m3	Tường rào B40, có khung	176.800	5,8		1.018.368	0	10%	101.837
					- Chuồng lợn xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp tôn, kèo thép, nền BTXM, có hệ thống điện		159,5	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo thép, lợp mái tôn	2.192.635	159,5		349.725.289	0	30%	104.917.587
					Cửa thép hộp, bưng tôn		6,30	m2	Cửa song sắt	1.356.365	6,3		8.545.099	0	30%	2.563.530
					Bể xây gạch KT 1,1*2,4*1,6		4,22	m3	Bể xây gạch chỉ khối tích <10m3 có nắp đan bê tông	1.715.256	4,2		7.245.242	0	30%	2.173.572
					Giếng khoan sâu 45m - 03 giếng		135,00	m	Giếng khoan các loại	94.114	135,0		12.705.386	0	30%	3.811.616
					- Nhà kho 02 xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp Fiproxi măng, kèo thép, có hệ thống điện		36,96	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo tre, lợp mái Fibro xi măng	1.929.751	37,0		71.323.605	0	30%	21.397.082
					Cửa thép hộp, bưng tôn		4,34	m2	Cửa song sắt	1.356.365	4,3		5.886.624	0	30%	1.765.987
					Bể xây gạch KT 2,9*1,7*1,2, không nắp		5,92	m3	Bể xây gạch chỉ khối tích <4m3 không có nắp đan bê tông	1.139.113	5,9		6.738.995	0	30%	2.021.698
					Cửa cổng phụ thép ống, bưng tôn		9,30	m2	Cửa song tuýp nước	1.482.716	9,3		13.789.260	0	30%	4.136.778
					Trụ cổng xây gạch chỉ cao 2,4m		0,972	m3	Xây cột, trụ gạch chỉ h<6m, vữa XM M50	2.638.083	1,0		2.564.217	0	30%	769.265
					- Nhà kho 01 xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp Fiproxi măng, kèo thép, có hệ thống điện		18,00	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu kèo tre, lợp mái Fibro xi măng	1.929.751	18,0		34.735.522	0	30%	10.420.657

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Tường rào xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50 cao 1,8m dài 108m		21,384	m3	Tường xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50	2.300.645	21,4		49.196.985	0	10%	4.919.699
					Tường bo gốc vải xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50 cao 0,3m dài 52,0m		1,72	m3	Tường xây gạch chỉ 110, vữa xi măng M50	2.300.645	1,7		3.947.906	0	30%	1.184.372
					Rãnh thu nước B40 dài 6m		6,00	m	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch không nung	1.007.343	6,0		6.044.057	0	30%	1.813.217
						Cây vải	17	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	17	0	76.500.000	0	80%	61.200.000
						Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	0	1.925.000	80%	1.540.000
						Cây bưởi	21	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.500.000	0	21	0	15.750.000	50%	7.875.000
						Cây sanh	1	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	1	0	325.000	80%	260.000
						Cây vối	1	Cây	ĐK > 25cm	600.000	0	1	0	300.000	80%	240.000
						Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	3	0	2.250.000	50%	1.125.000
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây ổi	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây chuối	1	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
						Cây xà cừ	2	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	1.195.000	0	2	0	1.195.000	80%	956.000
						Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	1	0	355.000	80%	284.000
						Cây xoan đào	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	1	0	189.000	50%	94.500
						Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	1	0	175.000	80%	140.000
						Cây dừa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	1	0	189.000	50%	94.500
						Cây roi	2	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	2	0	800.000	80%	640.000
						Cây tre	2	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	2	0	150.000	50%	75.000
26	**Nguyễn Văn Quyết**															**0**
		77	417 - Ao	1498,7		Rau muống	1498,7	m2		10.000	0		0		0%	0
27	**Nguyễn Văn Dũng**															**35.974.453**
		77	412 - BHK	1796	Lều cá khung thép, kèo thép, mái lợp tôn, vách quây tôn, nền khung thép, sàn tấm gỗ		7,04	m2	Nhà xây gạch không nung, chiều cao tường nhỏ hơn 2m,mái lợp tôn kết cấu thép	1.484.519	7,04		10.451.017	0	30%	3.135.305
					Tường rào B40, khung thép ống cao 1,5m dài 5,5m; 1,8*6,0		19,05	m2	Tường rào B40, có khung	176.800	19,05		3.368.040	0	30%	1.010.412
				520,9	- Chuồng gà xây gạch chỉ 220, mái lợp tôn, kèo thép, nền BTXM		18,06	m2	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu thép, mái lợp tôn	3.115.279	18,06		56.261.933	0	30%	16.878.580

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Tường rào xây gạch chỉ 220, vữa xi măng M50 cao 1,2m dài 21m		5,544	m3	Tường xây gạch chỉ 220, vữa xi măng M50	2.090.878	5,544		11.591.829	0	30%	3.477.549
					Cửa thép hộp, bưng tôn		1,68	m2	Cửa song sắt	1.356.365	1,68	-	2.278.693	0	30%	683.608
					Ao thả cá nước ngọt các loại		1250	m2	Ao thả các nước ngọt các loại, thời gian từ 4-8 tháng	30.000	0		0	0	0%	0
					Bờ trồng cây											
						Cây mít	5	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	5	0	7.500.000	0	50%	3.750.000
						Cây bưởi	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	2	0	2.500.000	50%	1.250.000
						Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	0	1.925.000	50%	962.500
						Cây roi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
						Cây xoài	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	2	0	1.200.000	50%	600.000
						Cây khế	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	2	0	1.200.000	50%	600.000
						Cây xà cừ	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	3	0	1.065.000	50%	532.500
						Cây ổi	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	6	0	1.800.000	50%	900.000
						Cây na	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	2		600.000	50%	300.000
						Cây sầu riêng	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
						Cây hoa hòe	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	500.000	0	1		250.000	50%	125.000
						Cây sung	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	0	2	0	450.000	50%	225.000
						Cây sưa	4	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400.000	0	4	0	800.000	50%	400.000
						Cây trứng cá	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	2	0	378.000	50%	189.000
						Cây xoan	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	2	0	290.000	50%	145.000
						Cây đu đủ	4	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	4	0	320.000	50%	160.000
						Cây chuối	12	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	4	0	300.000	50%	150.000
28	**Đào Thị Anh**															**4.875.000**
		42	612	701		Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	2	0	400.000	0	50%	200.000
						Cây chuối	57	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	57	0	8.550.000	0	50%	4.275.000
						Cây táo	2	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	2	0	800.000	50%	400.000
29	**Nguyễn Văn Khanh**															**19.125.000**
		42	101	373,7	Nhà cấp 4 tường 110, KT: 3x3m, cao 2,5m		9	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	-					0%	0
						Cây nhãn	9	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	9	0	34.650.000	0	50%	17.325.000
						Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	4	0	3.000.000	50%	1.500.000
						Cây táo	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
						Cây chuối	22	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây chuối	560	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
30	**Bùi Hoàng Hiếu**															**20.334.000**
		43	573	762,5		Cây bưởi	3	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	3	0	9.000.000	0	50%	4.500.000
						Cây bưởi	5	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	5	0	12.500.000	0	50%	6.250.000
						Cây mít	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	3.500.000	0	1	0	1.750.000	50%	875.000
						Cây khế	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	0	800.000	50%	400.000
						Cây khế	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	2	0	1.200.000	50%	600.000
						Cây sung	3	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	3	0	975.000	50%	487.500
						Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	1	0	175.000	50%	87.500
						Cây na	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	1	0	400.000	50%	200.000
						Cây na	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
						Cây đào	4	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400.000	0	4	0	800.000	50%	400.000
						Cây đào	1	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350.000	0	1	0	175.000	50%	87.500
						Cây trứng gà	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	1	0	260.000	50%	130.000
						Cây trứng gà	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	2	0	378.000	50%	189.000
						Cây lựu	1	Cây	ĐK > 8cm	750.000	0	1	0	375.000	50%	187.500
						Cây mẫu đơn	1	Cây	ĐK > 8cm	750.000	0	1	0	375.000	50%	187.500
						Cây mẫu đơn	20	Cây	4cm ≤ ĐK gốc ≤ 8m	600.000	0	20	0	6.000.000	50%	3.000.000
						Cây ổi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	1	0	400.000	50%	200.000
						Cây chanh	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây trứng cá	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	2	0	520.000	50%	260.000
						Cây mai	1	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350.000	0	1	0	175.000	50%	87.500
						Cây đu đủ	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
						Cây hoa giấy	4	Cây	ĐK >5cm; H >120cm	250.000	0	4	0	500.000	50%	250.000
						Cây duối cảnh	1	Cây	15cm < ĐK ≤ 25cm	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
						Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	2	0	200.000	50%	100.000
						Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	10	0	750.000	50%	375.000
						Cây táo	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	1.000.000	0	2	0	1.000.000	50%	500.000
						Cây xoài	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	1	0	425.000	50%	212.500
						Cây bơ	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	1	0	600.000	50%	300.000
						Cây quế	300	Cây	2cm< ĐK ≤ 4cm	54.000	0	5	0	135.000	50%	67.500
31	**Đỗ Văn Giáp**															**100.777.865**
		12	856	790,9		Cây bưởi	25	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	25	0	75.000.000	0	50%	37.500.000
						Cây bưởi	77	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	6	9	15.000.000	11.250.000	50%	13.125.000
					Nhà phụ khung vì kèo thép hộp, mái tôn, xây gạch babanh, cao 4m		140,83	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,...) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu thép, lợp mái tôn	2.125.551				0	10%	29.934.140

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
					Nhà phụ khung vì kèo thép hộp, mái tôn, xây gạch babanh, cao 4m		10,89	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu thép, lợp mái tôn	2.125.551			0	0	10%	2.314.725
		12	858	361,9		Cây bạch đàn	147	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	54	44	27.000.000	6.600.000	50%	16.800.000
						Cây bạch đàn	55	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sưa	8	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	8	0	1.704.000	50%	852.000
						Cây sưa	3	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	3	0	504.000	50%	252.000
																33.400.000
32	**Nguyễn Cư Luận**															
		12	1124	4360		Cây chuối	85	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	85	0	17.000.000	0	50%	8.500.000
						Cây chuối	924	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	278	108	41.700.000	8.100.000	50%	24.900.000
																7.000.000
33	**Đỗ Thị Lịch**															
		92	58	197,2		Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	1	0	3.000.000	0	50%	1.500.000
						Cây bưởi	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	3	0	7.500.000	0	50%	3.750.000
						Cây nhãn	1	Cấy	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	0	2.250.000	50%	1.125.000
						Cây ổi	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây chuối	19	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	10	0	1.000.000	50%	500.000
						Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
																12.725.000
34	**Lê Thanh Giảng**															
		92	58	232,8		Cây nhãn	4	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	4	0	18.000.000	0	50%	9.000.000
						Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	1	0	3.750.000	0	50%	1.875.000
						Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	0	1.250.000	50%	625.000
						Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	1	0	900.000	50%	450.000
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	1	0	750.000	50%	375.000
						Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
						Cây roi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	13	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
						Cây chuối	27	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
																5.162.500
35	**Đỗ Văn Đông**															
		92	58	179,6		Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	1	0	3.850.000	0	50%	1.925.000
						Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	1	0	3.750.000	0	50%	1.875.000
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	1	0	750.000	50%	375.000
						Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	1	0	500.000	50%	250.000
						Cây xoan	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	1	0	145.000	50%	72.500
						Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
						Cây Sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	1	0	280.000	50%	140.000
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây chuối	12	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	5	0	500.000	50%	250.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây chuối	25	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
36	**Đặng Thị Yến**															**7.903.750**
		92	58	110,2		Cây bưởi	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	5	0	12.500.000	0	50%	6.250.000
						Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	0	1.350.000	50%	675.000
						Cây nhãn	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	0	2	0	1.620.000	50%	810.000
						Cây nhãn	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1.125.000	0	1	0	337.500	50%	168.750
						Cây mít	2	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây ổi	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	1.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	1	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	2	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	2	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sưa	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	230.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây đu đủ	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	0	0	0	50%	0
37	**Nguyễn Thị Dự**															**2.012.500**
		92	58	148,5		Cây chuối	20	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	18	2	3.600.000	200.000	50%	1.900.000
						Cây chuối	30	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	3	0	225.000	50%	112.500
38	**Nguyễn Thị Hương**															**4.650.000**
		92	58	141,1		Cây mít	11	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	5	1	7.500.000	450.000	50%	3.975.000
						Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	0	1.350.000	50%	675.000
						Cây xoài	2	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây trứng gà	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
39	**Nguyễn Văn Mạnh**															**3.562.500**
		92	58	122,1		Cây bưởi	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	2	0	5.000.000	0	50%	2.500.000
						Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	0	1	0	1.875.000	50%	937.500
						Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây hồng xiêm	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây ổi	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây na	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	8	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây khế	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550.000	0	0	0	0	50%	0
					Nhà mái tôn, kèo thép, quây tôn xung quanh		34	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	1.774.435					0%	0
					Mái Vẩy		12,75	m2	Mái tôn	651.940					0%	0
40	**Trần Tuấn Anh**															**0**
		92	58	27,5	Nhà mái tôn, kèo thép		27,5	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch xỉ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	1.774.435					0%	0
41	**Trịnh Thị Măng**															**1.740.000**
		92	58	50,1		Cây mít	3	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	2	0	3.000.000	0	50%	1.500.000
						Cây xoài	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	0	480.000	50%	240.000
						Cây sấu	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây cau ăn quả	1	Cây	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	240.000	0	0	0	0	50%	0
42	**Vũ Văn Phong**															**4.075.000**
		92	58	159,2		Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	4	0	6.000.000	0	50%	3.000.000
						Cây mít	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	1	0	500.000	0	50%	250.000
						Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	0	1.250.000	50%	625.000
						Cây bưởi	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1.100.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	1	0	400.000	50%	200.000
						Cây táo	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây Sưa	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây đào	1	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
43	**Nguyễn Chí Khoẻ**															**10.432.000**
		92	58	214,5		Cây nhãn	4	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	4	0	18.000.000	0	50%	9.000.000
						Cây bưởi	5	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1.100.000	0	5	0	2.750.000	50%	1.375.000
						Cây táo	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	0	114.000	50%	57.000
						Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	50	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
						Bụi tre	1	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây trứng gà	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sấu	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	0	0	50%	0

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
44	**Phạm Văn San**															**8.474.500**
		92	58	214,7		Cây nhãn	3	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	3	0	13.500.000	0	50%	6.750.000
						Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	1	0	1.000.000	50%	500.000
						Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	2	0	1.500.000	50%	750.000
						Cây dừa cảnh	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	1	0	260.000	50%	130.000
						Cây vối	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	0	114.000	50%	57.000
						Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	5	0	500.000	50%	250.000
						Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	1	0	75.000	50%	37.500
45	**Vũ Văn Hải**															**5.637.500**
		92	58	207,1		Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	1	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	1	0	1.500.000	0	50%	750.000
						Cây mít	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	2	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	0	1.925.000	50%	962.500
						Cây cam	2	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	2.500.000	0	2	0	2.500.000	50%	1.250.000
						Cây xoài	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
						Cây sanh	2	Cây	ĐK >30cm	650.000	0	2	0	650.000	50%	325.000
						Cây na	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây lim	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây dừa	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	2	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
46	**Đặng Văn Hanh**															**14.317.500**
		92	58	523,8		Cây mít	2	Cây	40cm < ĐK gốc ≤ 60cm	2.800.000	2	0	5.600.000	0	50%	2.800.000
						Cây mít	2	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	2	0	4.000.000	0	50%	2.000.000
						Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	4	0	6.000.000	0	50%	3.000.000
						Cây mít	6	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	6	0	6.000.000	0	50%	3.000.000
						Cây mít	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	1	0	500.000	0	50%	250.000
						Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	1	0	2.250.000	50%	1.125.000
						Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	0	1.250.000	50%	625.000
						Cây bưởi	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	0	1	0	900.000	50%	450.000
						Cây chay	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	0	800.000	50%	400.000
						Cây khế	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
						Cây sung	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 20cm	450.000	0	1	0	225.000	50%	112.500
						Cây đu đủ	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	1	0	125.000	50%	62.500
						Cây sưa	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	2	0	710.000	50%	355.000
						Cây sưa	5	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	0	0	50%	0

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây cau cảnh	3	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây đào	1	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây dừa	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chanh	8	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây hồng xiêm	3	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	2	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	8	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
47	**Trần Văn Đạo**															**3.000.000**
		92	58	40,6		Cây bưởi	2	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	2	0	6.000.000	0	50%	3.000.000
48	**Đặng Mạnh Cường**															**7.125.000**
		92	58	183,3		Cây mít	4	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	4	0	8.000.000	0	50%	4.000.000
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	1	0	1.500.000	0	50%	750.000
						Cây nhãn	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	2	0	4.500.000	50%	2.250.000
						Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây hồng xiêm	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây hồng xiêm	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chanh	3	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây đu đủ	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	250.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	17	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
49	**Đinh Văn Trường**															**11.140.000**
		92	58	193,9		Cây bưởi	8	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	8	0	20.000.000	0	50%	10.000.000
						Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	0	1.925.000	50%	962.500
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vú sữa	1	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây dừa	1	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	1	0	355.000	50%	177.500
						Cây sưa	13	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây me	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây me	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	300.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây hồng xiêm	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sấu	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	3	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
50	**Đặng Văn Giang**															**13.087.500**

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
		92	58	204,6		Cây nhãn	5	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	5	0	22.500.000	0	50%	11.250.000
						Cây vải	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	0	1	0	1.925.000	50%	962.500
						Cây mít	1	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	1	0	1.000.000	50%	500.000
						Cây mít	3	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	1	0	750.000	50%	375.000
						Cây mít	9	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoài	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây hồng xiêm	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	850.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây táo	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sưa	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây táo	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây me	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25m	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây me	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	300.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sấu	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sấu	2	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	3	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây tre	1	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	0	0	0	50%	0
51	**Khúc Chí Cấp**															**1.302.500**
		92	58	98,9		Cây xà cừ	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	3	0	2.130.000	0	50%	1.065.000
						Cây chuối	4	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	4	0	400.000	50%	200.000
						Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	1	0	75.000	50%	37.500
52	**Lê Văn Hiên**															**13.575.000**
		92	58	233,8		Cây nhãn	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	1	0	4.500.000	0	50%	2.250.000
						Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	1	0	3.850.000	0	50%	1.925.000
						Cây nhãn	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	3	0	11.250.000	0	50%	5.625.000
						Cây nhãn	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2.700.000	2	0	5.400.000	0	50%	2.700.000
						Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	1	0	1.250.000	50%	625.000
						Cây bưởi	2	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1.100.000	0	1	0	550.000	50%	275.000
						Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây chuối	13	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
						Cây chuối	22	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
53	**Lê Văn Đăng**															**8.000.000**
		92	58	155,1		Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	1	0	3.000.000	0	50%	1.500.000
						Cây bưởi	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	3	0	7.500.000	0	50%	3.750.000
						Cây nhãn	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	2	0	4.500.000	50%	2.250.000
						Cây mít	4	Cây	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	2.000.000	0	1	0	1.000.000	50%	500.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vú sữa	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoài	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây bơ	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vối	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
54	**Lê Xuân Hiền**															**8.400.000**
		92	58	130,8		Cây nhãn	3	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	3	0	13.500.000	0	50%	6.750.000
						Cây bưởi	3	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	0	2	0	3.000.000	50%	1.500.000
						Cây roi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
						Cây ổi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	40	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
55	**Phạm Thị Bình**															**875.000**
		92	58	73,5		Cây chuối	5	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	5	0	1.000.000	0	50%	500.000
						Cây chuối	15	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	4	2	600.000	150.000	50%	375.000
56	**Đỗ Thị Hoa**															**2.112.500**
		92	58	88		Cây nhãn	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3.850.000	1	0	3.850.000	0	50%	1.925.000
						Cây chuối	3	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	3	0	300.000	50%	150.000
						Cây chuối	7	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	1	0	75.000	50%	37.500
57	**Vũ Đình Doãn**															**6.845.000**
		81	288	148,1		Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	1	0	2.500.000	0	50%	1.250.000
						Cây bưởi	3	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1.800.000	3	0	5.400.000	0	50%	2.700.000
						Cây bưởi	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	1	0	2.500.000	0	50%	1.250.000
						Cây nhãn	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	0	1	0	1.875.000	50%	937.500
						Cây vải	1	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây vải	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3.750.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	1	Cây	40cm < ĐK gốc ≤ 60cm	2.800.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xà cừ	1	Cây	ĐK >60cm	1.410.000	0	1	0	705.000	50%	352.500
						Cây xà cừ	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	1	0	355.000	50%	177.500
						Cây sấu	1	Cây	40cm< ĐK ≤ 60cm	710.000	0	1	0	355.000	50%	177.500
						Cây sấu	4	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây Xoài	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây mít	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	0	0	0	0	50%	0

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây đu đủ	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoan	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Bụi tre	2	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	0	0	0	50%	0
58	**Nguyễn Văn Sáng**															**5.650.000**
		80	393	676,9		Cây chuối	34	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	34	0	6.800.000	0	50%	3.400.000
						Cây chuối	160	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	22	16	3.300.000	1.200.000	50%	2.250.000
59	**Lê Văn Ngạn**															**0**
		80	94	23,8	Nhà cấp 4 tường 110, KT: 3x3m, cao 2,5m		23,8	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,...) ; Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	2.108.303					0%	0
60	**Đỗ Thế Đạo**															**1.930.000**
		81	288	82,3		Cây bưởi	1	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	1	0	3.000.000	0	50%	1.500.000
						Cây khế	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	1	0	700.000	50%	350.000
						Cây đu đủ	2	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	160.000	0	2	0	160.000	50%	80.000
61	**Đỗ Thế Do**															**12.858.500**
		80	288	399,8		Cây mít	7	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	7	0	10.500.000	0	50%	5.250.000
						Cây mít	4	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	4	0	4.000.000	0	50%	2.000.000
						Cây bưởi	3	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	0	3	0	3.750.000	50%	1.875.000
						Cây khế	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	0	800.000	50%	400.000
						Cây khế	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
						Cây vú sữa	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây cau	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 6cm	75.000	0	2	0	75.000	50%	37.500
						Cây chanh	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây chuối	1	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
						Cây chuối	3	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	0	0	0	50%	0
		81	288	415		Cây chuối	8	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	8	0	1.600.000	0	50%	800.000
						Cây chuối	74	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	26	14	3.900.000	630.000	50%	2.265.000
						Cây bạch đàn	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	1	0	87.000	50%	43.500
62	**Đỗ Thế Hải**															**3.285.500**
		81	288	501,1		Cây mít	3	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	3	0	3.000.000	0	50%	1.500.000
						Cây mít	1	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	1	0	500.000	0	50%	250.000
						Cây mít	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 4cm	250.000	1	0	250.000	0	50%	125.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây me	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	1	0	600.000	50%	300.000
						Cây táo	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
						Cây chanh	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây sưa	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400.000	0	1	0	200.000	50%	100.000
						Cây cau	2	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140.000	0	2	0	140.000	50%	70.000
						Cây cau	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 6cm	75.000	0	2	0	75.000	50%	37.500
						Cây sung	1	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	1	0	175.000	50%	87.500
						Cây na	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	1	0	100.000	150%	150.000
						Cây quất hồng bì	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	1	0	100.000	250%	250.000
						Cây dâu tằm	1	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	0	1	0	56.000	50%	28.000
						Cây chuối	3	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	3	0	225.000	50%	112.500
					Rãnh thoát nước		26	m	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch chỉ	-			0	0	10%	0
63	**Kiều Thị Điểm**															**4.375.000**
		81	288	787,5		Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	10	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây chuối	45	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	45	0	6.750.000	0	50%	3.375.000
64	**Đỗ Thế San**															**1.537.500**
		81	288	201,9		Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	6	0	1.200.000	0	50%	600.000
						Cây chuối	52	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	10	5	1.500.000	375.000	50%	937.500
65	**Lê Văn Lợi**															**1.562.500**
		81	288	204,1		Cây chuối	4	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	4	0	800.000	0	50%	400.000
						Cây chuối	41	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	13	5	1.950.000	375.000	50%	1.162.500
66	**Đào Văn Bốn**															**11.900.000**
		30	194	820		Cây mít	12	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	12	0	18.000.000	0	50%	9.000.000
						Cây xoài	5	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	5	0	3.500.000	50%	1.750.000
						Cây xoan	10	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	10	0	1.450.000	50%	725.000
						Cây chuối	4	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	4	0	400.000	50%	200.000
						Cây chuối	6	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	0	6	0	450.000	50%	225.000
67	**Nguyễn Văn Toán (Trung)**															**15.287.500**
		30	193	1414,7		Cây chuối	45	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	45	0	9.000.000	0	50%	4.500.000
						Cây chuối	80	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	80	0	12.000.000	0	50%	6.000.000
						Cây xoài	2	Cây	ĐK gốc từ 60cm trở lên	1.800.000	0	2	0	1.800.000	50%	900.000

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây xoài	1	Cây	30cm ≤ ĐK gốc < 60cm	1.600.000	0	1	0	800.000	50%	400.000
						Cây xoài	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
						Cây bưởi	7	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	1.100.000	0	7	0	3.850.000	50%	1.925.000
						Cây mít	5	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1.000.000	0	5	0	2.500.000	50%	1.250.000
						Cây mít	4	Cây	4cm < ĐK gốc ≤ 8cm	500.000	0	1	0	250.000	50%	125.000
						Cây ổi	1	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	800.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây dừa	4	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xà cừ	7	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây sung	2	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoan	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	290.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây xoan	5	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	174.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây na	9	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Bụi tre	3	Khóm	Khóm từ 5 cây trở lên	150.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây đu đủ	15	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15m	.160.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây đinh lăng	23	Cây	4cm ≤ ĐK gốc ≤ 8m	200.000	0	1	0	100.000	50%	50.000
						Cây cau	3	Cây	6cm ≤ ĐK gốc < 9cm	95.000	0	0	0	0	50%	0
68	**Dương Trần Đạo**															**7.837.000**
		30	190	342		Cây bưởi	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	2	0	5.000.000	0	50%	2.500.000
						Cây mít	1	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	1	0	750.000	50%	375.000
						Cây vú sữa	2	Cây	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	1.400.000	0	2	0	1.400.000	50%	700.000
						Cây cóc	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	1.200.000	0	1	0	600.000	50%	300.000
						Cây xà cừ	3	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710.000	0	3	0	1.065.000	50%	532.500
						Cây sấu	2	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520.000	0	2	0	520.000	50%	260.000
						Cây sung	1	Cây	20cm< ĐK ≤ 30cm	550.000	0	1	0	275.000	50%	137.500
						Cây táo	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	2	0	500.000	50%	250.000
						Cây táo	13	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây hồng xiêm	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500.000	0	0	0	0	50%	0
						Cây trứng cá	4	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	228.000	0	1	0	114.000	50%	57.000
		30	192	280		Cây chuối	13	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	13	0	2.600.000	0	50%	1.300.000
						Cây chuối	19	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	19	0	2.850.000	0	50%	1.425.000
69	**Nguyễn Văn Quỳnh**															**141.585.608**
		32	16	432,4		Cây bưởi	20	Cây	ĐK gốc từ 20cm trở lên	3.000.000	20	0	60.000.000	0	80%	48.000.000
						Cây bưởi	52	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2.500.000	1	15	2.500.000	11.250.000	80%	11.000.000
						Cây nhãn	2	Cây	ĐK gốc từ 30cm trở lên	4.500.000	0	2	0	2.700.000	80%	2.160.000
						Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1.500.000	0	0	0	0	50%	0

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích tài sản, cây trồng trên đất do UBND xã quản lý	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm	Đơn giá (đ)						
						Cây chuối	42	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	0	0	0	0	50%	0
					Hàng rào B40 khung thép hộp, cao 1.8m dài 19m		34,2	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176.800					30%	1.813.968
					Tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ cao 1.8m dài 19m		3,762	m3	Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	2.245.450					30%	2.534.215
		32	80	92	Chuồng nuôi xây tường gạch babanh 200, mái lợp Fibroximăng		66,3	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,...) , Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	2.405.296					30%	47.841.329
					Kè bờ ao xây gạch chỉ chiều dài 21m		28,959	m3	Xây gạch , Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	1.938.471					50%	28.068.096
						Cây trứng cá	3	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112.000	3	0	336.000	0	50%	168.000
70	**Nguyễn Văn Đồng**															**4.830.100**
		32	17	372		Cây chuối	54	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	46	2	9.200.000	120.000	50%	4.660.000
						Cây trứng cá	3	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	378.000	0	3	0	340.200	50%	170.100
71	**Nguyễn Thị Thơm**															**1.200.000**
		77	527	112,1		Cây chuối	12	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	12	0	2.400.000	0	50%	1.200.000
72	**Nguyễn Thị Thuý**															**4.275.000**
		77	527	350,5		Cây chuối	24	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	24	0	4.800.000	0	50%	2.400.000
						Cây chuối	51	Khóm	Khóm chuối không có buồng	150.000	19	12	2.850.000	900.000	50%	1.875.000
73	**Lê Thị Sơn**															**1.150.000**
		77	527	135,8		Cây chuối	10	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200.000	10	0	2.000.000	0	50%	1.000.000
						Cây vối	1	Cây	ĐK > 25cm	600.000	0	1	0	300.000	50%	150.000
	Tổng			**28.705,8**												**1.252.675.260**